



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Ông Poramate Larnroongroj	Thành viên
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông Phan Khắc Long	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Chaowalit Treejak	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Hữu Luận	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022)

**Người đại diện pháp luật**

Ông Chaowalit Treejak	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	(đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)

**Trụ sở đăng ký**

240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Chaovalit Treejak

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00242-22-2



Nelson Rodríguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2022

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.166.566.506.548</b>	<b>2.008.034.358.172</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>290.419.240.323</b>	<b>172.938.679.946</b>
Tiền	111		54.019.240.323	40.438.679.946
Các khoản tương đương tiền	112		236.400.000.000	132.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>730.000.000.000</b>	<b>815.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	730.000.000.000	815.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>419.017.995.448</b>	<b>369.689.155.082</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	304.324.547.608	237.206.911.153
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	146.158.551.213	165.693.034.033
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	27.587.184.424	20.651.911.912
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(59.635.108.400)	(59.352.881.098)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		582.820.603	490.179.082
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>683.315.700.767</b>	<b>618.888.600.745</b>
Hàng tồn kho	141		684.419.212.381	621.534.471.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.103.511.614)	(2.645.870.752)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.813.570.010</b>	<b>31.517.922.399</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	6.034.572.313	1.951.109.213
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	23(b)	37.778.997.697	29.566.813.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>776.588.129.546</b>	<b>829.986.645.605</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.000.000.000</b>	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	20.000.000.000	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>342.082.436.259</b>	<b>381.994.407.065</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	333.931.145.307	372.660.409.996
Nguyên giá	222		1.924.863.569.289	1.881.825.515.176
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.590.932.423.982)	(1.509.165.105.180)
Tài sản cố định vô hình	227	16	8.151.290.952	9.333.997.069
Nguyên giá	228		39.045.177.078	39.045.177.078
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.893.886.126)	(29.711.180.009)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.169.270.226</b>	<b>20.422.985.140</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	15.169.270.226	20.422.985.140
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71.220.644.033</b>	<b>111.681.452.347</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(b)	69.220.644.033	69.681.452.347
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(c)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(c)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(a)	-	40.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>328.115.779.028</b>	<b>315.887.801.053</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	296.081.640.732	280.628.040.852
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	6.696.689.042	6.016.425.321
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	20	25.337.449.254	29.243.334.880
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.943.154.636.094</b>	<b>2.838.021.003.777</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

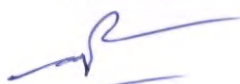
**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>489.644.931.492</b>	<b>544.546.223.660</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>468.080.075.902</b>	<b>522.694.582.284</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	175.698.895.632	199.607.476.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	8.184.511.192	13.429.339.201
Thuế phải nộp Nhà nước	313	23(a)	37.362.281.648	20.705.176.081
Phải trả người lao động	314		81.676.054.066	73.715.623.406
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	107.080.550.389	39.486.861.618
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	2.937.782.975	107.529.031.224
Vay ngắn hạn	320	26	55.140.000.000	57.274.254.298
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	-	10.946.820.100
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.564.855.590</b>	<b>21.851.641.376</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	21.564.855.590	21.851.641.376
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.453.509.704.602</b>	<b>2.293.474.780.117</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>2.453.509.704.602</b>	<b>2.293.474.780.117</b>
Vốn cổ phần	411	30	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		431.067.251.852	271.032.327.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		158.376.292.867	158.981.681.901
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		272.690.958.985	112.050.645.466
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.943.154.636.094</b>	<b>2.838.021.003.777</b>

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp



Phùng Hữu Luận  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Chaovalit Treejak  
Thành viên Hội đồng Quản trị  
kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	2.911.237.544.158	2.612.411.563.801
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	6.580.248.680	6.779.580.663
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>33</b>	<b>2.904.657.295.478</b>	<b>2.605.631.983.138</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	2.194.675.749.591	2.212.449.464.997
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>709.981.545.887</b>	<b>393.182.518.141</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	23.994.488.426	35.645.295.935
Chi phí tài chính	22	36	77.627.979.722	71.643.424.838
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.434.631	18.939.380
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	8(b)	(460.808.314)	2.388.601.255
Chi phí bán hàng	25	37	254.557.969.051	160.171.874.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	61.901.715.228	44.530.722.414
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>339.427.561.998</b>	<b>154.870.393.393</b>
Thu nhập khác	31		1.613.188.469	1.934.537.570
Chi phí khác	32		61.849.659	67.920
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.551.338.810</b>	<b>1.934.469.650</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>340.978.900.808</b>	<b>156.804.863.043</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

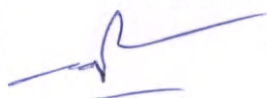
**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		340.978.900.808	156.804.863.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	68.968.205.544	31.030.253.783
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(680.263.721)	(17.001.423)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		272.690.958.985	125.791.610.683
Lãi trên cổ phiếu		41		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.331	1.537

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận  
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak

Thành viên Hội đồng Quản  
trị kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>340.978.900.808</b>	<b>156.804.863.043</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		82.950.024.919	97.904.945.476
Các khoản dự phòng	03		(551.862.034)	(6.742.711.090)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(22.548.018.062)	(37.449.819.599)
Chi phí lãi vay	06		12.434.631	18.939.380
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>400.841.480.262</b>	<b>210.536.217.210</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(55.588.766.386)	(57.041.307.337)
Biến động hàng tồn kho	10		(58.978.855.258)	(229.074.562.777)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		42.344.212.665	(76.849.330.487)
Biến động chi phí trả trước	12		(19.537.062.980)	(4.456.533.193)
			<b>309.081.008.303</b>	<b>(156.885.516.584)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.434.631)	(8.700.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.519.677.693)	(44.837.493.671)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	541.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.085.643.888)	(5.224.443.770)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>244.463.252.091</b>	<b>(206.955.613.025)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

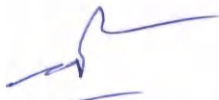
**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(39.447.793.014)	(33.501.980.971)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(295.000.000.000)	-
Tiền thu từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thuần	24		405.000.000.000	370.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		17.437.794.398	40.804.114.843
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>87.990.001.384</b>	<b>377.302.133.872</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.300.000.000	20.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.434.254.298)	(90.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(212.838.438.800)	(284.876.064.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(214.972.693.098)</b>	<b>(284.946.064.240)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>117.480.560.377</b>	<b>(114.599.543.393)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>172.938.679.946</b>	<b>195.737.830.491</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>290.419.240.323</b>	<b>81.138.287.098</b>

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận  
Kế toán trưởng



Chaovalit Treejak  
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Số thứ tự</b>	<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2022	1/1/2022
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, Đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 1.363 nhân viên (1/1/2022:1.382 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCF”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



17  
K  
H

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã qua đời.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tồn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được trích cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

T.P.T  
NH  
NH  
O.P  
ONC  
0141

H.H.T  
M.S.C.N. 0101  
C.C  
THAN

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) *Vốn cổ phần***

**(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) *Thặng dư vốn cổ phần***

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

**(o) *Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu***

**(i) *Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(ii) *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ hay chu kỳ của các hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

**(a) Tiền thưởng cho nhân viên**

Tập đoàn ghi nhận khoản tiền thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Mức thưởng của nhân viên sẽ được xác định lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	686.222.450	1.068.260.032
Tiền gửi ngân hàng	53.333.017.873	39.370.419.914
Các khoản tương đương tiền	236.400.000.000	132.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	290.419.240.323	172.938.679.946

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,5% đến 4,0% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 3,4%).

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		1/1/2022			
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	4,1% – 7,5%	730.000.000.000	730.000.000.000	3,6% – 7%	815.000.000.000	815.000.000.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng		-	-	4,5% – 6,7%	40.000.000.000	40.000.000.000

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết**

				30/6/2022			1/1/2022					
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi/(lỗ) lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi/(lỗ) lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	6.495.644.033	14.620.644.033	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	6.956.452.347	15.081.452.347
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000
				<u>62.725.000.000</u>	<u>6.495.644.033</u>	<u>69.220.644.033</u>				<u>62.725.000.000</u>	<u>6.956.452.347</u>	<u>69.681.452.347</u>

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	69.681.452.347	68.026.350.993
Phần chia (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(460.808.314)	2.388.601.255
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	-	(650.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>69.220.644.033</u>	<u>69.764.952.248</u>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30/6/2022 và ngày 1/1/2022				Giá trị hợp lý
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (i)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)

- (i) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**9. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	142.346.932.628	89.807.755.069
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	41.991.681.964	29.923.968.400
Các khách hàng khác	119.985.933.016	117.475.187.684
	<b>304.324.547.608</b>	<b>237.206.911.153</b>

**10. Trả trước cho người bán**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Eplas	110.167.609.393	120.009.071.778
Công ty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Các nhà cung cấp khác	18.599.366.663	30.557.641.018
	<b>146.158.551.213</b>	<b>165.693.034.033</b>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu về cho vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	VND	5,4%	2027	20.000.000.000	-

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	16.220.808.229	10.649.776.251
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.230.638.476	9.168.638.476
Tạm ứng cho nhân viên	1.788.280.000	355.000.000
Phải thu khác	347.457.719	478.497.185
	<b>27.587.184.424</b>	<b>20.651.911.912</b>

6482  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 BÌNH MINH  
 CHỨNG

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyệt	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Std Việt Nam	Từ 6 tháng đến 1 năm	892.617.272	(267.785.182)	624.832.090	-	-	-	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	3.530.235.865	(3.530.235.865)	-	Trên 3 năm	3.530.235.865	(3.515.793.745)	14.442.120
		<u>60.259.940.490</u>	<u>(59.635.108.400)</u>	<u>624.832.090</u>		<u>59.367.323.218</u>	<u>(59.352.881.098)</u>	<u>14.442.120</u>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	59.352.881.098	67.302.849.255
Trích lập dự phòng trong kỳ	315.925.582	1.796.478.420
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(33.698.280)	(9.798.915.323)
Số dư cuối kỳ	59.635.108.400	59.300.412.352

**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	20.763.406.696	-	52.745.702.137	-
Nguyên vật liệu	298.551.129.867	-	223.891.754.963	-
Công cụ và dụng cụ	3.204.125.335	-	2.533.883.782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.994.260.015	-	29.855.366.068	-
Thành phẩm	268.721.224.076	(435.165.333)	272.350.091.664	(1.677.322.917)
Hàng hóa	51.185.066.392	(668.346.281)	40.157.672.883	(968.547.835)
	684.419.212.381	(1.103.511.614)	621.534.471.497	(2.645.870.752)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 6.398 triệu VND thành phẩm và 5.795 triệu VND hàng hóa (1/1/2022: 16.008 triệu VND thành phẩm và 9.471 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2.645.870.752	1.466.523.042
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	749.939.032
Hoàn nhập	(1.542.359.138)	-
Số dư cuối kỳ	1.103.511.614	2.216.462.074



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	511.589.027.311	1.318.390.071.245	40.104.520.753	11.741.895.867	1.881.825.515.176
Tăng trong kỳ	-	22.898.710.866	1.344.119.000	-	24.242.829.866
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	18.795.224.247	-	-	18.795.224.247
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>511.589.027.311</b>	<b>1.360.084.006.358</b>	<b>41.448.639.753</b>	<b>11.741.895.867</b>	<b>1.924.863.569.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	399.564.638.570	1.068.156.205.377	33.981.908.830	7.462.352.403	1.509.165.105.180
Khấu hao trong kỳ	26.977.683.486	52.578.570.600	1.609.750.614	601.314.102	81.767.318.802
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>426.542.322.056</b>	<b>1.120.734.775.977</b>	<b>35.591.659.444</b>	<b>8.063.666.505</b>	<b>1.590.932.423.982</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	112.024.388.741	250.233.865.868	6.122.611.923	4.279.543.464	372.660.409.996
Số dư cuối kỳ	85.046.705.255	239.349.230.381	5.856.980.309	3.678.229.362	333.931.145.307

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 996.467 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 939.461 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Khấu hao trong kỳ	78.954.216	1.103.751.901	1.182.706.117
Số dư cuối kỳ	3.861.504.594	27.032.381.532	30.893.886.126
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
Số dư cuối kỳ	5.709.160.156	2.442.130.796	8.151.290.952

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 22.914 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 22.540 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	20.422.985.140	14.553.656.580
Tăng trong kỳ	13.541.509.333	22.616.981.428
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.795.224.247)	(17.552.100.272)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.871.491.250)
Số dư cuối kỳ	15.169.270.226	16.747.046.486

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	15.169.270.226	20.422.985.140

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.081.472.166	-
Công cụ và dụng cụ	1.363.317.000	1.180.845.768
Chi phí khác	2.589.783.147	770.263.445
	6.034.572.313	1.951.109.213

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí</b>	<b>Công cụ và</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Tổng</b>
	<b>đất trả trước</b>	<b>dụng cụ</b>	<b>sửa chữa lớn</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	216.783.206.611	60.358.480.275	3.486.353.966	280.628.040.852
Tăng trong kỳ	-	35.028.754.748	4.405.866.958	39.434.621.706
Phân bổ trong kỳ	(2.850.036.786)	(18.758.214.686)	(2.372.770.354)	(23.981.021.826)
	213.933.169.825	76.629.020.337	5.519.450.570	296.081.640.732

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>suất</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	6.696.689.042	6.016.425.321

**20. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Giá trị ghi sổ của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	61.861.971.600	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	43.967.715.550	44.164.885.600
Các nhà cung cấp khác	69.869.208.482	68.176.037.756
	<b>175.698.895.632</b>	<b>199.607.476.356</b>

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.867.101.551	811.452.359
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	61.861.971.600	87.266.553.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	-	1.563.142.350
Công ty TNHH Thái Polyethylen (trước đây gọi là “Công ty TNHH SCG Plastics”)	8.147.810.880	24.599.196.120
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	7.701.000.000	-
	<b>79.577.884.031</b>	<b>114.240.343.829</b>

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

0146  
 ÔNG  
 Ô PH  
 NHỰA  
 NH MI  
 T.P HỒ

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Người mua trả tiền trước**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Huỳnh Hải Đăng	1.594.394.054	356.092.662
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	1.414.648.185	2.839.655.258
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	1.090.258.797	3.459.302.009
Các khách hàng khác	4.085.210.156	6.774.289.272
	8.184.511.192	13.429.339.201

**23. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2022</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp/</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>cán trừ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	
			<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	1.729.801.241	367.286.878.736	(369.016.679.977)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	811.668.000	(811.668.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.862.513.396	68.968.205.544	(50.519.677.693)	35.311.041.247
Thuế thu nhập cá nhân	2.112.861.444	18.076.602.914	(18.138.223.957)	2.051.240.401
Thuế nhà thầu	-	624.183.266	(624.183.266)	-
Thuế khác	-	729.947.693	(729.947.693)	-
	20.705.176.081	456.497.486.153	(439.840.380.586)	37.362.281.648

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>1/1/2022</b>	<b>Số phát sinh</b>	<b>Số cán trừ</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	29.566.813.186	316.239.908.770	(308.027.724.259)	37.778.997.697

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	68.664.358.734	14.495.762.169
Chiết khấu thanh toán	13.329.180.277	14.933.475.985
Chi phí hội nghị khách hàng	12.196.500.000	-
Chi phí quà tặng	5.803.500.000	-
Thù lao ban giám đốc và Hội đồng quản trị	2.840.000.002	-
Tiền thưởng cho nhân viên	-	6.724.102.507
Chi phí khác	4.247.011.376	3.333.520.957
	<b>107.080.550.389</b>	<b>39.486.861.618</b>

**25. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	350.414.300	102.676.586.800
Nhận ký quỹ, ký cược	993.233.670	1.103.030.450
Tài sản thừa chờ xử lý	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	285.056.580	290.007.960
Phải trả khác	915.804.497	3.066.132.086
	<b>2.937.782.975</b>	<b>107.529.031.224</b>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vay ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.300.000.000	(3.434.254.298)	55.140.000.000	55.140.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng (ii)	VND	5,39%	540.000.000	2.674.254.298
			<b>55.140.000.000</b>	<b>57.274.254.298</b>

- (i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Tập đoàn và các khách hàng.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.946.820.100	10.946.279.100
Thu lại tiền trả thừa	-	541.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(10.946.820.100)	-
Số dư cuối kỳ	-	10.946.820.100

**28. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**29. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	449.082.189.911	2.471.524.642.661
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	125.791.610.683	125.791.610.683
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	284.773.292.584	2.307.215.745.334
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	271.032.327.367	2.293.474.780.117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	272.690.958.985	272.690.958.985
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	431.067.251.852	2.453.509.704.602

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	Tại 30/6/2022		Tại 1/1/2022	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. được thành lập tại Thái Lan.

### 31. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 212.838 triệu VND, tương đương 99,3% lợi nhuận sau thuế của năm 2021 bằng tiền, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần, trong năm 2021. (2021: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 517.361 triệu VND, tương đương 99% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 bằng tiền, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 232.485 triệu VND trong năm 2020).

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	46.091	1.051.928.483	30.205	682.209.835
THB	93.920	72.600.160	93.920	63.302.080
		<u>1.124.528.643</u>		<u>745.511.915</u>

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	52.269.490.767	16.431.510.289
	<u>52.269.490.767</u>	<u>16.431.510.289</u>

01  
 ÔN  
 Ô F  
 NH  
 NH  
 T.P  
 04  
 NH  
 T  
 PH  
 T.P

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	2.783.316.647.248	2.500.079.918.512
▪ Bán vật tư, hàng hóa	127.914.575.910	112.326.310.289
▪ Dịch vụ vận chuyển	6.321.000	5.335.000
	<hr/>	<hr/>
	2.911.237.544.158	2.612.411.563.801
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(6.197.596.000)	(6.258.746.724)
▪ Hàng bán bị trả lại	(382.652.680)	(520.833.939)
	<hr/>	<hr/>
	(6.580.248.680)	(6.779.580.663)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.904.657.295.478	2.605.631.983.138

### 34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.072.570.755.468	2.096.305.408.191
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	123.647.353.261	115.394.117.774
▪ (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.542.359.138)	749.939.032
	<hr/>	<hr/>
	2.194.675.749.591	2.212.449.464.997

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	23.008.826.376	35.061.218.344
Lãi chênh lệch tỷ giá	985.662.050	584.077.591
	<u>23.994.488.426</u>	<u>35.645.295.935</u>

**36. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	77.356.105.560	71.481.104.830
Chi phí lãi vay	12.434.631	18.939.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá	259.439.531	143.380.628
	<u>77.627.979.722</u>	<u>71.643.424.838</u>

**37. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	162.076.715.941	86.793.503.680
Chi phí nhân viên	28.029.424.104	32.017.515.370
Chi phí vận chuyển	12.563.376.313	14.356.899.205
Chi phí vật liệu và bao bì	8.362.542.960	5.718.610.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.259.888.857	7.185.430.279
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.511.099.482	2.649.909.632
Chi phí khấu hao	1.107.754.213	1.731.189.535
Chi phí hội nghị khách hàng	12.613.512.293	460.600.000
Chi phí khác	17.033.654.888	9.258.216.977
	<u>254.557.969.051</u>	<u>160.171.874.686</u>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**38. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.298.161.989	30.377.118.520
Chi phí vật liệu quản lý	1.957.044.307	2.041.211.164
Chi phí khấu hao	1.260.376.224	2.287.390.312
Thuế, phí và lệ phí	2.037.451.223	3.655.323.306
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	282.227.302	(7.688.844.286)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.957.241.678	6.825.169.497
Chi phí khác	12.109.212.505	7.033.353.901
	<hr/>	<hr/>
	61.901.715.228	44.530.722.414

**39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.899.588.255.494	2.024.681.643.061
Chi phí nhân công và nhân viên	205.025.701.344	189.302.085.455
Chi phí khấu hao và phân bổ	82.950.024.919	97.904.945.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.099.425.259	97.087.868.359
Chi phí khác	225.257.152.061	119.379.157.337

03/06/2022  
C  
C  
B  
N

01/07/2022  
CH  
ON  
/HI

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	68.968.205.544	31.030.253.783
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(680.263.721)	(17.001.423)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>68.287.941.823</b>	<b>31.013.252.360</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	340.978.900.808	156.804.863.043
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.195.780.159	31.360.972.609
Ảnh hưởng của phần lãi trong công ty liên kết	92.161.664	(347.720.249)
	<b>68.287.941.823</b>	<b>31.013.252.360</b>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc – công ty con: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2007 đến năm 2018) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo cho hoạt động sản xuất ống và phụ tùng ống nhựa các loại uPVC, PE, PP. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các hoạt động còn lại và các khoản thu nhập khác, các khoản này sẽ chịu thuế suất 20%.

## **41. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	272.690.958.985	125.791.610.683
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
<b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b>	<b>272.690.958.985</b>	<b>125.791.610.683</b>

- (\*) Khoản tiền thưởng cho người lao động từ năm 2021 được trích lập như một khoản chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp thay vì trích lập từ lợi nhuận sau thuế như các năm trước 2021. Theo đó, khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 bằng không.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	81.860.938	81.860.938

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.331	1.537

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng</b>		
Chi phí thuê kho	603.636.364	545.454.545
Chi phí hoa hồng	4.935.700.388	4.128.313.460
Chi phí vận chuyển	1.316.400.000	3.760.000.000
Thu nhập lãi cho vay	280.000.000	325.000.002
Cho vay	20.000.000.000	-
Thu hồi cho vay	5.000.000.000	-

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa</b> Mua nguyên vật liệu	744.003.430.000	880.694.725.000
<b>Công ty TNHH SCG Performance Chemicals</b> Mua nguyên vật liệu	-	90.288.390.030
<b>Công ty TNHH Thái Polyethylen</b> (trước đây gọi là “Công ty TNHH SCG Plastics”) Mua nguyên vật liệu	82.444.505.624	31.155.087.060
<b>Công ty TNHH Nawa Intertech</b> Mua nguyên vật liệu	-	1.416.692.020
<b>Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax</b> (Việt Nam) Mua nguyên vật liệu	-	53.118.504
<b>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</b> Mua nguyên vật liệu	32.431.341.819	-
<i>Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng</i>		
<i>Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</i>		
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Sakchai Patiparnprechavud	451.319.621	1.099.882.895
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	2.431.740.333	2.575.161.122
Ông Wisit Rechaipichitgool	86.059.851	1.908.236.997
Ông Chaowali Treejak	1.363.372.226	-
Ông Poramate Larnroongroj	270.791.773	659.929.737
Ông Phan Khắc Long	270.791.773	659.929.737
<b>Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	4.586.528.362	3.324.802.167
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	777.051.469	1.329.161.106

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

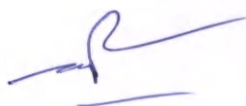
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số dư và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số dư và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận  
Kế toán trưởng



Chaovalit Treejak  
Thành viên Hội đồng Quản  
trị kiêm Tổng Giám đốc

